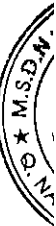


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
đã được soát xét



**NỘI DUNG**

Trang

---

<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-31

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng An Giang được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11/01/2016.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ đồng Việt Nam).

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

##### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông: Lê Việt Thành	Chủ tịch HĐQT	
Ông: Bùi Thành Hiệp	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông: Trần Văn Cam	Thành viên	
Ông: Trần Tấn Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ 13/05/2021
Ông: Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ 13/05/2021
Ông: Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	
Ông: Phan Thành Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2021
Ông: Lê Văn Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm từ 13/05/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Bùi Thành Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Cam	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà: Trần Thị Thu Trà	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2021
Bà: Nguyễn Thị Bạch Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 13/05/2021
Ông: Phạm Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2021
Bà: Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên	

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Cảng An Giang đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2021 theo Quyết định số 764/QĐ-UBCK ngày 19/11/2020.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2021

**Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Bùi Thành Hiệp**

Số : 558/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng An Giang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Cảng An Giang lập ngày 21/07/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng An Giang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 10/08/2020 và ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 09/03/2021.



**Nguyễn Việt Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>66.521.143.282</b>	<b>64.296.392.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>12.747.149.957</b>	<b>10.294.163.175</b>
1. Tiền	111		12.747.149.957	10.294.163.175
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.704.553.933</b>	<b>11.270.304.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.362.583.567	9.973.893.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	30.000.000	33.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.637.627.015	2.589.067.464
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1.325.656.649)	(1.325.656.649)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>2.721.626.358</b>	<b>2.054.681.898</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.721.626.358	2.054.681.898
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>347.813.034</b>	<b>677.242.975</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	347.813.034	677.242.975
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>85.378.499.524</b>	<b>89.231.485.745</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.328.224.800</b>	<b>11.328.224.800</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		11.328.224.800	11.328.224.800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.623.805.533</b>	<b>73.195.482.713</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	67.373.552.419	70.945.229.599
- Nguyên giá	222		184.787.736.020	184.787.736.020
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(117.414.183.601)	(113.842.506.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>639.405.800</b>	<b>639.405.800</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	639.405.800	639.405.800
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.911.872.372</b>	<b>2.911.872.372</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	4.320.000.000	4.320.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(1.408.127.628)	(1.408.127.628)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>875.191.019</b>	<b>1.156.500.060</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	875.191.019	1.156.500.060
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>151.899.642.806</b>	<b>153.527.878.280</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

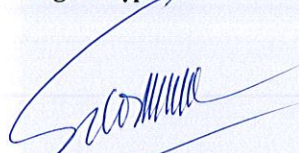
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.293.168.358</b>	<b>6.021.638.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.646.303.306</b>	<b>5.425.148.203</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	456.925.147	226.963.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.482	1.811.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	344.154.510	571.329.332
4. Phải trả người lao động	314		580.435.555	2.921.266.762
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	68.181.812	204.545.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.127.363.789	586.338.711
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.069.238.011	912.892.576
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.646.865.052</b>	<b>596.490.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.646.865.052	596.490.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>143.606.474.448</b>	<b>147.506.240.077</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>143.606.474.448</b>	<b>147.506.240.077</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.149.741.877	4.920.452.498
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		456.732.571	4.585.787.579
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		456.732.571	4.585.787.579
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>151.899.642.806</b>	<b>153.527.878.280</b>

An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Lâm Ngọc Suong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

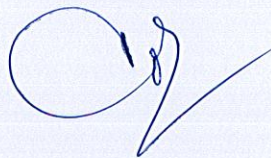
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	19.741.618.902	30.091.761.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.741.618.902	30.091.761.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	15.710.386.296	22.717.528.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.031.232.606	7.374.233.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.414.869.947	1.158.864.536
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	480.129	23.517.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	524.987.612	725.361.558
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	4.323.824.504	4.034.987.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		596.810.308	3.749.231.178
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.980.406	2.980.433
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.980.406	2.980.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		599.790.714	3.752.211.611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	143.058.143	774.442.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		456.732.571	2.977.769.289
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	33	194
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		33	194

Người lập biểu



Lâm Ngọc Suong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	599.790.714	3.752.211.611
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.157.287.362	2.758.620.133
+ Khấu hao tài sản cố định	02	3.571.677.180	4.215.331.542
+ Các khoản dự phòng	03	-	(297.846.873)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	480.129	(42.930)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.414.869.947)	(1.158.821.606)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.757.078.076	6.510.831.744
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(531.194.380)	848.460.977
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(666.944.460)	258.586.209
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.185.497.175)	(1.716.656.351)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	610.738.982	(119.146.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.255.312)	(149.702.548)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(22.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(29.074.269)</b>	<b>5.609.573.687</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(23.609.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(35.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	35.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.482.541.180	1.079.999.686
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>2.482.541.180</b>	<b>1.056.390.686</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>2.453.466.911</b>	<b>6.665.964.373</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.294.163.175	6.851.482.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(480.129)	42.930
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>12.747.149.957</b>	<b>13.517.490.123</b>

Người lập biểu



Lâm Ngọc Suong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Tổng Giám đốc

Bùi Thành Hiệp

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng An Giang được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11/01/2016.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ đồng Việt Nam).

Tại ngày 30/06/2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 120 người (tại ngày 31/12/2020 là 129 người).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600125108, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;

#### **4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 cùng các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ, thương mại và giao thương trong nước và quốc tế bị hạn chế làm ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp hàng hải của Việt Nam, kể cả vận tải biển và cảng biển, hoạt động vận tải hàng hóa gần như tê liệt, cảng biển ngừng hoạt động trong thời gian dài. Theo đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm mạnh.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Cảng Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Vận Tải Bộ	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo số.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

## **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**Thời gian khấu hao của TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm

##### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ

chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2021, Công ty đang áp dụng mức thuế suất 20%.

#### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **a. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	421.027.600	373.241.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.326.122.357	9.920.921.375
<b>Cộng</b>	<b>12.747.149.957</b>	<b>10.294.163.175</b>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Là các khoản tiền gửi VNĐ có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang, với lãi suất từ 6%/năm đến 7,1%/năm

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>9.952.109.456</b>	<b>(1.325.656.649)</b>	<b>9.714.552.054</b>	<b>(1.325.656.649)</b>
Nguyễn Đức Diên	1.568.750.096	-	1.429.363.672	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đa Phương Thức Ngô Đam	2.214.884.513	-	1.025.069.911	-
Công Ty CP Tập Đoàn Điện Mặt Trời Miền Nam	528.000.000	-	-	-
Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	537.847.280	-	717.016.410	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Gỗ Hoàng Khải	588.854.592	-	961.436.300	-
Khác	4.513.772.975	(1.325.656.649)	5.581.665.761	(1.325.656.649)
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>410.474.111</b>	<b>-</b>	<b>259.341.618</b>	<b>-</b>
Công Ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	368.634.000	-	216.959.650	-
Ông Nguyễn Quốc Bảo	41.840.111	-	42.381.968	-
<b>Cộng</b>	<b>10.362.583.567</b>	<b>(1.325.656.649)</b>	<b>9.973.893.672</b>	<b>(1.325.656.649)</b>

## 4 . Trả trước người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30.000.000	-	33.000.000	-
Khác	30.000.000	-	33.000.000	-
b) Dài hạn	11.328.224.800	-	11.328.224.800	-
Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Giao thông Vận tải An Giang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
CN Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải	108.660.000	-	108.660.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất tỉnh An Giang	63.242.200	-	63.242.200	-
Nguyễn Thị Phú Bình	801.322.600	-	801.322.600	-
<b>Cộng</b>	<b>11.358.224.800</b>	<b>-</b>	<b>11.361.224.800</b>	<b>-</b>

Các khoản trả trước dài hạn bao gồm khoản ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và khoản trả trước cho nhà thầu xây lắp, để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới.

## 5 . Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.637.627.015	-	2.589.067.464	-
Lãi tiền gửi, cho vay	1.093.561.644	-	2.161.232.877	-
Tạm ứng	155.679.872	-	148.556.286	-
Ký cược ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
Phải thu khác	380.385.499	-	271.278.301	-
<b>Cộng</b>	<b>1.637.627.015</b>	<b>-</b>	<b>2.589.067.464</b>	<b>-</b>

## 6 . Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.475.221.154	149.564.505	1.475.221.154	149.564.505
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
Công ty TNHH TM-DV Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
Công ty TNHH VT Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
Công ty CP TM Dịch vụ Hàng hải Đông Bắc	146.400.000	-	146.400.000	-
Công ty TNHH VTB Kim Ngưu	170.400.000	-	170.400.000	-
Công ty CP VTB và TM - KT Trung Hưng	350.160.000	105.048.000	350.160.000	105.048.000
Khác	322.470.891	44.516.505	322.470.891	44.516.505
<b>Cộng</b>	<b>1.475.221.154</b>	<b>149.564.505</b>	<b>1.475.221.154</b>	<b>149.564.505</b>

## 7 . Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.317.396.522	-	810.134.641	-
Công cụ, dụng cụ	1.361.914.815	-	1.228.272.236	-
Hàng hóa	42.315.021	-	16.275.021	-
<b>Cộng</b>	<b>2.721.626.358</b>	<b>-</b>	<b>2.054.681.898</b>	<b>-</b>

## 8 . Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>347.813.034</b>	<b>677.242.975</b>
Sửa chữa thường xuyên	123.062.703	338.318.494
Chi phí công cụ dụng cụ	176.893.953	244.830.263
Chi phí bảo hiểm	33.405.874	61.671.550
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.450.504	32.422.668
<b>Cộng</b>	<b>347.813.034</b>	<b>677.242.975</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các chi phí sửa chữa	689.629.703	847.489.390
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	-	12.830.022
Khác	185.561.316	296.180.648
<b>Cộng</b>	<b>875.191.019</b>	<b>1.156.500.060</b>

**9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)**

**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
Tại ngày cuối kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114

**11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
Công trình dự án đầu tư và mở rộng cảng Mỹ Thới	639.405.800	639.405.800
<b>Cộng</b>	<b>639.405.800</b>	<b>639.405.800</b>

(1) Dự án Đầu tư và mở rộng cảng Mỹ Thới được triển khai tại quốc lộ 91, tổ 15, Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, do Công ty Cổ phần Cảng An Giang làm chủ đầu tư. Tổng vốn đầu tư là 970.000.000.000 VNĐ. Mục tiêu là bốc xếp phục vụ vận chuyển hàng hóa, lưu chứa hàng hóa tại các kho bãi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội cho tỉnh và khu vực.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn, thời gian xây dựng từ tháng 07/2017 đến tháng 11/2020.

Đến thời điểm 30/06/2021, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do nguyên nhân khách quan như: công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, dịch bệnh Covid 19 và các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ.

**12 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (xem phụ lục 03)**

**13 . Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>456.925.147</b>	<b>456.925.147</b>	<b>226.963.500</b>	<b>226.963.500</b>
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vận tải Minh Phương	305.760.147	305.760.147	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xây dựng Phương Ánh	55.490.000	55.490.000	195.788.500	195.788.500
Công ty TNHH Trung Ký	61.000.000	61.000.000	-	-
Khác	34.675.000	34.675.000	31.175.000	31.175.000
<b>Cộng</b>	<b>456.925.147</b>	<b>456.925.147</b>	<b>226.963.500</b>	<b>226.963.500</b>

## 14 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	542.964.434	1.909.945.442	2.267.611.362	-	185.298.514
Thuế TNDN	-	23.219.791	143.058.143	13.255.312	-	153.022.622
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	855.058.438	855.058.438	-	-
Thuế TNCN	-	5.145.107	84.570.539	83.882.272	-	5.833.374
Thuế khác	-	-	64.296.625	64.296.625	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>571.329.332</b>	<b>3.056.929.187</b>	<b>3.284.104.009</b>	<b>-</b>	<b>344.154.510</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê tài sản	68.181.812	204.545.450
<b>Cộng</b>	<b>68.181.812</b>	<b>204.545.450</b>

## 16 . Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.127.363.816</b>	<b>586.338.711</b>
Cổ tức phải trả (1)	3.460.975.240	10.975.240
Phải trả khác	666.388.576	575.363.471
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.646.865.025</b>	<b>596.490.000</b>
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.646.865.025	596.490.000
Công Ty Cổ phần Tập đoàn Điện mặt trời Miền Nam	1.000.000.000	-
Công ty TNHH TCT Hòa Bình Minh - CN Cần Thơ	216.000.000	216.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngộ	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Green Sea	109.890.000	109.890.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Vận tải Phương Linh	-	75.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn UNIS	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Lâm	125.975.025	-
<b>Cộng</b>	<b>5.774.228.841</b>	<b>1.182.828.711</b>

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 là chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương đương mỗi cổ phần nhận được 250 đồng.

## 17. Vốn chủ sở hữu

## 17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Phụ lục số 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	52,98%	73.116.000.000	73.116.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Hùng Anh	11,44%	15.790.000.000	15.790.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	5,80%	8.000.000.000	8.000.000.000
Cổ đông khác	29,78%	41.094.000.000	41.094.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>138.000.000.000</b>

## 17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận đã chia

## - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

## + Vốn góp đầu kỳ

138.000.000.000

138.000.000.000

## + Vốn góp tăng trong kỳ

-

-

## + Vốn góp giảm trong kỳ

-

-

## + Vốn góp cuối kỳ

138.000.000.000

138.000.000.000

## - Cổ tức lợi nhuận phân phối

3.450.000.000

3.018.060.000

## - Cổ tức lợi nhuận đã chia

-

-

## 17.4. Cổ phiếu

30/06/2021

01/01/2021

## - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

13.800.000

13.800.000

## - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

13.800.000

13.800.000

## + Cổ phiếu phổ thông

13.800.000

13.800.000

## - Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

## - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

13.800.000

13.800.000

## + Cổ phiếu phổ thông

13.800.000

13.800.000

## - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

## 17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

30/06/2021

01/01/2021

## - Quỹ đầu tư phát triển

5.149.741.877

4.920.452.498

## - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-

-

## 18. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán giữa niên độ

## a) Ngoại tệ các loại

30/06/2021

01/01/2021

## USD

4.170,82

4.177,42

## Cộng

4.170,82

4.177,42

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	99.885.714	384.762.034
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.641.733.188	29.706.999.860
<b>Cộng</b>	<b>19.741.618.902</b>	<b>30.091.761.894</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	85.560.000	350.349.689
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.624.826.296	22.367.178.865
<b>Cộng</b>	<b>15.710.386.296</b>	<b>22.717.528.554</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.414.869.947	1.158.821.606
- Lãi chênh lệch tỉ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	42.930
<b>Cộng</b>	<b>1.414.869.947</b>	<b>1.158.864.536</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	23.517.778
- Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	480.129	-
<b>Cộng</b>	<b>480.129</b>	<b>23.517.778</b>
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.323.824.504</b>	<b>4.034.987.362</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.816.679.866	2.023.038.401
- Chi phí vật liệu, đồ dùng	103.146.056	152.987.968
- Thuế, phí và lệ phí	919.655.063	917.853.395
- Chi phí khấu hao TSCĐ	211.610.598	258.444.384
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(321.364.651)
- Chi phí mua ngoài bằng tiền	377.626.523	309.480.542
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	895.106.398	694.547.323

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng (tiếp theo)</b>		
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>524.987.612</b>	<b>725.361.558</b>
- Chi phí nhân công	410.279.853	518.794.893
- Chi phí vật liệu, đồ dùng	26.970.101	47.859.465
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.341.130	56.431.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.891.095	54.960.612
- Chi phí khác	19.505.433	47.315.514
<b>6 . Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền khen thưởng từ UBND tỉnh An Giang	2.980.000	-
Khác	406	2.980.433
<b>Cộng</b>	<b>2.980.406</b>	<b>2.980.433</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
a. Lợi nhuận trước thuế	599.790.714	3.752.211.611
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	115.500.000	120.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	115.500.000	120.000.000
+ <i>Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>115.500.000</i>	<i>120.000.000</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	715.290.714	3.872.211.611
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	143.058.143	774.442.322
<b>8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	456.732.571	2.977.769.289
- Điều chỉnh giảm	-	297.819.859
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	456.732.571	2.679.949.430
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>33</b>	<b>194</b>
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<b>33</b>	<b>194</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính



<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí nguyên liệu vật liệu, công cụ	2.260.167.366	2.766.833.688
- Chi phí nhân công	10.092.691.115	13.845.297.256
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.571.677.180	4.215.331.542
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.450.891.616	4.044.805.686
- Chi phí khác	2.183.771.135	2.605.609.302
<b>Cộng</b>	<b>20.559.198.412</b>	<b>27.477.877.474</b>

**VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3. Thông tin về các bên liên quan****3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quốc Bảo	An Giang	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>a) Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	1.415.738.363
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	41.840.111
<b>b) Cổ tức phải trả</b>		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.827.900.000
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	200.000.000

**3.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
<b>1. Nợ phải thu</b>			
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	Phải thu khách hàng	368.634.000
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phải thu khách hàng	163.611.000
<b>2. Nợ phải trả</b>			
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Phải trả khác về cổ tức	1.827.900.000
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	Phải trả khác về cổ tức	200.000.000

**3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập (lương và thù lao) của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ này

TT	Bộ phận	Kỳ này
1.	Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	428.257.493
2.	Ban Kiểm soát	96.065.180
<b>Cộng</b>		<b>524.322.673</b>

**4. Công cụ tài chính****Giá trị sổ kế toán**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	12.747.149.957	-	10.294.163.175	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.000.210.582	(1.325.656.649)	12.562.961.136	(1.325.656.649)
<b>Cộng</b>	<b>24.747.360.539</b>	<b>(1.325.656.649)</b>	<b>22.857.124.311</b>	<b>(1.325.656.649)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.584.288.936	813.302.211
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.584.288.936</b>	<b>813.302.211</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 năm trở lên</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	456.925.147	-	456.925.147
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.127.363.789	1.646.865.052	5.774.228.841
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	226.963.500	-	226.963.500
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	586.338.711	596.490.000	1.182.828.711

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cảng An Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng An Giang đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

**6 . Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Cảng An Giang được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 21/07/2021.

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Thành Hiệp

**Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	83.925.433.728	6.649.059.376	94.213.242.916	-	-	184.787.736.020
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83.925.433.728	6.649.059.376	94.213.242.916	-	-	184.787.736.020
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	49.979.638.666	5.370.022.574	58.492.845.181	-	-	113.842.506.421
Số tăng trong kỳ	1.227.236.256	180.147.138	2.164.293.786	-	-	3.571.677.180
- Khấu hao trong kỳ	1.227.236.256	180.147.138	2.164.293.786	-	-	3.571.677.180
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.206.874.922	5.550.169.712	60.657.138.967	-	-	117.414.183.601
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	33.945.795.062	1.279.036.802	35.720.397.735	-	-	70.945.229.599
Tại ngày cuối kỳ	32.718.558.806	1.098.889.664	33.556.103.949	-	-	67.373.552.419

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.516.210.115 VND

**Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>138.000.000.000</b>		<b>4.714.016.369</b>	<b>4.133.156.307</b>	<b>146.847.172.676</b>
Lợi nhuận	-	-	-	2.977.769.289	2.977.769.289
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(908.660.178)	(908.660.178)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	206.436.129	(206.436.129)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(3.018.060.000)	(3.018.060.000)
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>138.000.000.000</b>	-	<b>4.920.452.498</b>	<b>2.977.769.289</b>	<b>145.898.221.787</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>138.000.000.000</b>	-	<b>4.920.452.498</b>	<b>4.585.787.579</b>	<b>147.506.240.077</b>
Lợi nhuận	-	-	-	456.732.571	456.732.571
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	229.289.379	(229.289.379)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(906.498.200)	(906.498.200)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(3.450.000.000)	(3.450.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>138.000.000.000</b>	-	<b>5.149.741.877</b>	<b>456.732.571</b>	<b>143.606.474.448</b>

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 là chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ với số tiền là 3.450.000.000 (năm 2020 là 3.018.060.000), trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 229.289.379 (năm 2020 là 206.436.129), trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành là 906.498.200 (năm 2020 là 908.660.178).

**Phụ lục 03: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
Đầu tư vào công ty con	4.320.000.000	(1.408.127.628)	2.911.872.372	4.320.000.000	(1.408.127.628)	2.911.872.372
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông (1)	4.320.000.000	(1.408.127.628)	2.911.872.372	4.320.000.000	(1.408.127.628)	2.911.872.372
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>(1.408.127.628)</b>	<b>2.911.872.372</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>(1.408.127.628)</b>	<b>2.911.872.372</b>

(1) Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, địa chỉ tại 60 - 62 đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30/06/2021, Công ty cổ phần Cảng An Giang nắm giữ 432.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,84% vốn góp.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

